# PHỤ LỤC

## MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU TỈNH KHÁNH HÒA

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1960 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2023)*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Thực hiện từng năm | | | | | Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 | Đánh giá hoàn thành kế hoạch 2021-2025 | Kỳ báo cáo | Đơn vị báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | D | E |
| **A** | **KINH TẾ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)** | | | | | | | | | | | **Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm** | **Tổng cục Thống kê** |
| **1** | **Theo giá hiện hành** | | | | | | | | | | | " | **Tổng cục Thống kê** |
| 1.1 | Quy mô GRDP | | | | | | | | | | | " | " |
| 1.1.1 | Theo nội tệ | Tỷ đồng | | | | | | | | | | " | " |
| 1.1.2 | Theo ngoại tệ | Nghìn USD | | | | | | | | | | " | " |
| 1.2 | Cơ cấu GRDP | | | | | | | | | | | " | " |
| *a)* | *Theo khu vực kinh tế* | % | | | | | | | | | | | " |
| 1.2.1 | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.2.2 | Công nghiệp và xây dựng | " | | | | | | | | | | " | " |
| | *Trong đó: Công nghiệp* | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.2.3 | Dịch vụ | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.2.4 | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | " | | | | | | | | | | " | " |
| *b)* | *Theo loại hình kinh tế* | % | | | | | | | | | | " | " |
| 1.2.5 | Nhà nước | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.2.6 | Ngoài Nhà nước | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.2.7 | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.2.8 | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.3 | Quy mô GRDP so với: | | | | | | | | | | | " | Cục Thống kê |
| 1.3.1 | Quy mô GDP cả nước | Lần | | | | | | | | | | " | " |
| 1.3.2 | Quy mô GRDP của vùng ... | Lần | | | | | | | | | | " | " |
| **2** | **Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh** | | | | | | | | | | | **Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm** | **Tổng cục Thống kê** |
| *a)* | *Theo khu vực kinh tế* | % | | | | | | | | | | " | " |
| 2.1 | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2.2 | Công nghiệp và xây dựng | " | | | | | | | | | | " | " |
| | *Trong đó: Công nghiệp* | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2.3 | Dịch vụ | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2.4 | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | " | | | | | | | | | | " | " |
| *b)* | *Theo loại hình kinh tế* | % | | | | | | | | | | " | " |
| 2.5 | Nhà nước | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2.6 | Ngoài Nhà nước | " | | | | | | | | | | " | " |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Thực hiện từng năm | | | | | Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 | Đánh giá hoàn thành kế hoạch 2021-2025 | Kỳ báo cáo | Đơn vị báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | D | E |
| 2.7 | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2.8 | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | " | | | | | | | | | | " | " |
| **3** | **GRDP bình quân đầu người** | | | | | | | | | | | **Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm** | **Cục Thống kê** |
| 3.1 | GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành | | | | | | | | | | | " | " |
| 3.1.1 | Nội tệ | Triệu đồng | | | | | | | | | | " | " |
| 3.1.2 | Ngoại tệ | USD | | | | | | | | | | " | " |
| 3.2 | Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh | % | | | | | | | | | | " | " |
| 3.3 | GRDP bình quân đầu người so với: | | | | | | | | | | | " | " |
| 3.3.1 | GDP bình quân đầu người cả nước | Lần | | | | | | | | | | " | " |
| 3.3.2 | GRDP bình quân đầu người vùng .... | " | | | | | | | | | | " | " |
| **II** | **NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG** | | | | | | | | | | | | **Cục Thống kê** |
| 1 | Năng suất lao động theo giá hiện hành | Triệu đồng/LĐ | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 1.1 | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.2 | Công nghiệp và xây dựng | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.3 | Dịch vụ | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2 | *So với* | | | | | | | | | | | | " |
| 2.1 | Năng suất lao động cả nước | Lần | | | | | | | | | | " | " |
| 2.2 | Năng suất lao động vùng ... | " | | | | | | | | | | " | " |
| 3 | Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 3.1 | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | " | | | | | | | | | | " | " |
| 3.2 | Công nghiệp và xây dựng | " | | | | | | | | | | " | " |
| 3.3 | Dịch vụ | " | | | | | | | | | | " | " |
| 4 | Năng suất lao động theo ngoại tệ | USD/LĐ | | | | | | | | | | " | " |
| 5 | Tỷ trọng đóng góp của Năng suất các yếu tố tổng hợp - TFP (*) | % | | | | | | | | | | | **Sở KHCN** |
| **III** | **NGÂN SÁCH** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** | **Tỷ đồng** | | | | | | | | | | **Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm** | **Sở Tài chính** |
| | *Tốc độ tăng* | % | | | | | | | | | | | " |
| | *Trong đó*: Thu nội địa | Tỷ đồng | | | | | | | | | | " | " |
| | *Tốc độ tăng thu nội địa* | % | | | | | | | | | | " | " |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Thực hiện từng năm | | | | | Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 | Đánh giá hoàn thành kế hoạch 2021-2025 | Kỳ báo cáo | Đơn vị báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | D | E |
| | Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn | % | | | | | | | | | | " | " |
| **2** | **Chi cân đối ngân sách địa phương** | **Tỷ đồng** | | | | | | | | | | **Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm** | **Sở Tài chính** |
| | *Tốc độ tăng* | % | | | | | | | | | | | " |
| | *Trong đó* : Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương | Tỷ đồng | | | | | | | | | | " | " |
| | *Tốc độ tăng* | % | | | | | | | | | | " | " |
| | Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSĐP trong chi cân đối NSĐP | % | | | | | | | | | | " | " |
| **IV** | **ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh** | **Tỷ đồng** | | | | | | | | | | **Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm** | **Cục Thống kê** |
| 1.1 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.1.1 | Nhà nước | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.1.2 | Ngoài Nhà nước | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.1.3 | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.2 | Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế | % | | | | | | | | | | " | " |
| 1.2.1 | Nhà nước | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.2.2 | Ngoài Nhà nước | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.2.3 | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.3 | Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh | % | | | | | | | | | | " | " |
| **2** | **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh so với GRDP** | **%** | | | | | | | | | | **Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm** | **Cục Thống kê** |
| **3** | **Năng suất sử dụng Vốn đầu tư - ICOR (*)** | **%** | | | | | | | | | | " | **Cục Thống kê** |
| **4** | **Đầu tư nước ngoài** | | | | | | | | | | | **Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm** | **Sở KHĐT** |
| 4.1 | Số dự án đầu tư nước ngoài | Dự án | | | | | | | | | | " | " |
| 4.2 | Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký | Triệu USD | | | | | | | | | | " | " |
| 4.2.1 | Cấp mới | " | | | | | | | | | | " | " |
| 4.2.2 | Điều chỉnh | " | | | | | | | | | | " | " |
| 4.2.3 | Góp vốn, mua cổ phần | " | | | | | | | | | | " | " |
| **5** | **Xây dựng** | | | | | | | | | | | | **Sở Xây dựng** |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Thực hiện từng năm | | | | | Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 | Đánh giá hoàn thành kế hoạch 2021-2025 | Kỳ báo cáo | Đơn vị báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | D | E |
| 5.1 | Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành | Nghìn $m^2$ | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 5.2 | Diện tích nhà ở bình quân đầu người | $M^2$ | | | | | | | | | | 5 năm | |
| V | **DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Doanh nghiệp** | | | | | | | | | | | **Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm** | **Cục Thống kê; Cục Thuế** |
| 1.1 | Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm | Doanh nghiệp | | | | | | | | | | " | " |
| 1.2 | Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm | Người | | | | | | | | | | " | " |
| 1.3 | Doanh nghiệp thành lập mới | | | | | | | | | | | " | " |
| 1.3.1 | Số doanh nghiệp thành lập mới | Doanh nghiệp | | | | | | | | | | " | " |
| | *Tốc độ tăng* | % | | | | | | | | | | " | " |
| 1.3.2 | Tổng số vốn đăng ký | Tỷ đồng | | | | | | | | | | " | " |
| | *Tốc độ tăng* | % | | | | | | | | | | " | " |
| 1.3.3 | Tổng số lao động đăng ký | Người | | | | | | | | | | " | " |
| | *Tốc độ tăng* | % | | | | | | | | | | " | " |
| 1.4 | Số doanh nghiệp giải thể | Doanh nghiệp | | | | | | | | | | " | " |
| | *Tốc độ tăng* | % | | | | | | | | | | " | " |
| 2 | **Hợp tác xã** | | | | | | | | | | | **Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm** | **Cục Thống kê; Cục Thuế** |
| 2.1 | Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm | Hợp tác xã | | | | | | | | | | " | " |
| 2.2 | Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm | Người | | | | | | | | | | " | " |
| 2.3 | Số hợp tác xã thành lập mới | Hợp tác xã | | | | | | | | | | " | " |
| 2.4 | Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2.5 | Tổng số liên hiệp hợp tác xã | Liên hiệp | | | | | | | | | | " | " |
| 2.6 | Tổng số tổ hợp tác | Tổ | | | | | | | | | | " | " |
| VI | **NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Nông nghiệp** | | | | | | | | | | | **Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm** | **Cục Thống kê** |
| 1.1 | Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản | Triệu đồng | | | | | | | | | | " | " |
| 1.2 | Cây lương thực có hạt | | | | | | | | | | | " | " |
| 1.2.1 | Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt | Nghìn ha | | | | | | | | | | " | " |
| | *Trong đó: Lúa* | " | | | | | | | | | | " | " |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Thực hiện từng năm | | | | | Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 | Đánh giá hoàn thành kế hoạch 2021-2025 | Kỳ báo cáo | Đơn vị báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | D | E |
| 1.2.2 | Sản lượng lương thực có hạt | Nghìn tấn | | | | | | | | | | " | " |
| | *Trong đó: Lúa* | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.3 | Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người | Kg | | | | | | | | | | " | " |
| 1.4 | Sản lượng một số cây lâu năm | ĐVT | | | | | | | | | | " | " |
| | (Cây lâu năm: cây công nghiệp hoặc cây ăn quả theo đặc thù của tỉnh) | | | | | | | | | | | " | " |
| 1.5 | Số gia súc, gia cầm | | | | | | | | | | | " | " |
| 1.5.1 | Trâu | Con | | | | | | | | | | " | " |
| 1.5.2 | Bò | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.5.3 | Lợn | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.5.4 | Gia cầm | Nghìn con | | | | | | | | | | " | " |
| 1.6 | Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu | Tấn | | | | | | | | | | " | " |
| 1.6.1 | Thịt trâu hơi | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.6.2 | Thịt bò hơi | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.6.3 | Thịt lợn hơi | " | | | | | | | | | | " | " |
| 1.6.4 | Thịt gia cầm hơi | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2 | Lâm nghiệp | | | | | | | | | | | | Cục Thống kê; Sở NNPTNT |
| | Diện tích rừng trồng mới tập trung | Ha | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 3 | Thủy sản | | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | Cục Thống kê |
| 3.1 | Sản lượng thủy sản | Tấn | | | | | | | | | | " | " |
| 3.1.1 | Nuôi trồng | " | | | | | | | | | | " | " |
| 3.1.2 | Khai thác | " | | | | | | | | | | " | " |
| | *Trong đó: Khai thác biển* | " | | | | | | | | | | " | " |
| VII | CÔNG NGHIỆP | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chỉ số sản xuất công nghiệp | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | Cục Thống kê |
| | *Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo* | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2 | Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 3 | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu | ĐVT | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| | *Đá xây dựng khác* | $M^3$ | | | | | | | | | | " | " |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Thực hiện từng năm | | | | | Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 | Đánh giá hoàn thành kế hoạch 2021-2025 | Kỳ báo cáo | Đơn vị báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | D | E |
| | *Cá ngừ đông lạnh* | *Tấn* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Cá khác đông lạnh* | *Tấn* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Tôm đông lạnh* | *Tấn* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Đường RE* | *Tấn* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Đường RS* | *Tấn* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Bia đóng chai* | *Nghìn lít* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Bia đóng lon* | *Nghìn lít* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Nước yến và nước bổ dưỡng khác* | *Nghìn lít* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Thuốc lá có đầu lọc* | *Nghìn bao* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa* | *Tấn* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Bộ quần áo thể thao khác* | *Nghìn cái* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)* | *Nghìn chiếc* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Sản phẩm in khác* | *Triệu trang* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)* | *$M^3$* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép* | *$M^2$* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Tàu chở chất lỏng và khí hoá lỏng trên 5000 tấn* | *Tỷ đồng* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)* | *Chiếc* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Bàn bằng gỗ các loại* | *Chiếc* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Điện sản xuất* | *Triệu Kwh* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Điện thương phẩm* | *Triệu Kwh* | | | | | | | | | | " | " |
| | *Nước uống được* | *Nghìn $m^3$* | | | | | | | | | | " | " |
| VIII | **THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Thương mại** | | | | | | | | | | | **Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm** | **Cục Thống kê** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa | Tỷ đồng | | | | | | | | | | " | " |
| | Tốc độ tăng | % | | | | | | | | | | " | " |
| 1.2 | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống | Tỷ đồng | | | | | | | | | | " | " |
| | Tốc độ tăng | % | | | | | | | | | | " | " |
| 2 | **Du lịch** | | | | | | | | | | | **Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm** | **Sở Du lịch; Cục Thống kê** |
| 2.1 | Số lượt khách du lịch nội địa | Nghìn lượt khách | | | | | | | | | | " | " |
| 2.2 | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành | Tỷ đồng | | | | | | | | | | " | " |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Thực hiện từng năm | | | | | Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 | Đánh giá hoàn thành kế hoạch 2021-2025 | Kỳ báo cáo | Đơn vị báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | D | E |
| | Tốc độ tăng | % | | | | | | | | | | " | " |
| IX | **CHỈ SỐ GIÁ** | | | | | | | | | | | | |
| | Chỉ số giá tiêu dùng (Năm trước =100) | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | Cục Thống kê |
| B | **XÃ HỘI** | | | | | | | | | | | | |
| I | **DÂN SỐ, LAO ĐỘNG** | | | | | | | | | | | | Cục Thống kê |
| 1 | **Dân số** | | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | Cục Thống kê |
| 1.1 | Dân số trung bình | Nghìn người | | | | | | | | | | " | " |
| | *Trong đó:* Tỷ lệ dân số thành thị | % | | | | | | | | | | " | " |
| 1.2 | Mật độ dân số | Người/km$^2$ | | | | | | | | | | " | " |
| 1.3 | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên | ‰ | | | | | | | | | | " | " |
| 1.4 | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh | Tuổi | | | | | | | | | | " | Cục Thống kê; Sở Y tế |
| | *Trong đó:* Số năm sống khỏe | Năm | | | | | | | | | | Giữa kỳ, 5 năm | " |
| 1.5 | Tỷ số giới tính khi sinh | Số bé trai/ 100 bé gái | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | Cục Thống kê |
| 1.6 | Tổng tỷ suất sinh | Số con/ phụ nữ | | | | | | | | | | " | " |
| 1.7 | Chỉ số phát triển con người (HDI) | | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | Tổng cục Thống kê |
| 2 | **Lao động** | | | | | | | | | | | | Cục Thống kê; Sở LĐTBXH |
| 2.1 | Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh | Người | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 2.1.1 | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2.1.2 | Công nghiệp và xây dựng | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2.1.3 | Dịch vụ | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2.2 | Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh | % | | | | | | | | | | " | " |
| 2.2.1 | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2.2.2 | Công nghiệp và xây dựng | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2.2.3 | Dịch vụ | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2.3 | Số lao động có việc làm tăng thêm | Người | | | | | | | | | | " | " |
| 2.4 | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo | % | | | | | | | | | | " | " |
| | *Trong đó:* Có bằng, chứng chỉ | " | | | | | | | | | | " | " |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Thực hiện từng năm | | | | | Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 | Đánh giá hoàn thành kế hoạch 2021-2025 | Kỳ báo cáo | Đơn vị báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | D | E |
| 2.5 | Tỷ lệ thất nghiệp | % | | | | | | | | | | " | " |
| 2.5.1 | Thành thị | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2.5.2 | Nông thôn | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2.6 | Tỷ lệ thiếu việc làm | % | | | | | | | | | | " | " |
| 2.6.1 | Thành thị | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2.6.2 | Nông thôn | " | | | | | | | | | | " | " |
| 2.7 | Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động | % | | | | | | | | | | " | BHXH tỉnh |
| 2.8 | Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động | % | | | | | | | | | | " | " |
| II | GIÁO DỤC ĐÀO TẠO | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | Sở GDĐT |
| 2 | Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 3 | Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 3.1 | Tiểu học | " | | | | | | | | | | " | " |
| 3.2 | Trung học cơ sở | " | | | | | | | | | | " | " |
| 3.3 | Trung học phổ thông | " | | | | | | | | | | " | " |
| 4 | Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 4.1 | Mầm non | " | | | | | | | | | | " | " |
| 4.2 | Tiểu học | " | | | | | | | | | | " | " |
| 4.3 | Trung học cơ sở | " | | | | | | | | | | " | " |
| 4.4 | Trung học phổ thông | " | | | | | | | | | | " | " |
| 5 | Tỷ lệ phòng học kiên cố | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 5.1 | Mầm non | " | | | | | | | | | | " | " |
| 5.2 | Tiểu học | " | | | | | | | | | | " | " |
| 5.3 | Trung học cơ sở | " | | | | | | | | | | " | " |
| 5.4 | Trung học phổ thông | " | | | | | | | | | | " | " |
| 6 | Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học | Học sinh | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Thực hiện từng năm | | | | | Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 | Đánh giá hoàn thành kế hoạch 2021-2025 | Kỳ báo cáo | Đơn vị báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | D | E |
| 6.1 | Tiểu học | " | | | | | | | | | | " | " |
| 6.2 | Trung học cơ sở | " | | | | | | | | | | " | " |
| 6.3 | Trung học phổ thông | " | | | | | | | | | | " | " |
| 7 | Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên | Học sinh | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 7.1 | Tiểu học | " | | | | | | | | | | " | " |
| 7.2 | Trung học cơ sở | " | | | | | | | | | | " | " |
| 7.3 | Trung học phổ thông | " | | | | | | | | | | " | " |
| **III** | **Y TẾ** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi | ‰ | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | **Cục Thống kê; Sở Y tế** |
| 2 | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi | ‰ | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | **Cục Thống kê; Sở Y tế** |
| 3 | Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | **Sở Y tế** |
| 4 | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 4.1 | Cân nặng theo tuổi | " | | | | | | | | | | " | " |
| 4.2 | Chiều cao theo tuổi | " | | | | | | | | | | " | " |
| 5 | Số bác sỹ trên 10.000 dân | Bác sĩ | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 6 | Số dược sĩ đại học trên 10.000 dân | Dược sĩ | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 7 | Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân | Điều dưỡng | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 8 | Số giường bệnh trên 10.000 dân | Giường | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 9 | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 10 | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 11 | Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 12 | Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| **IV** | **MỨC SỐNG DÂN CƯ** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ nghèo đa chiều | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | **Sở LĐTBXH; Cục Thống kê** |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Thực hiện từng năm | | | | | Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 | Đánh giá hoàn thành kế hoạch 2021-2025 | Kỳ báo cáo | Đơn vị báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | D | E |
| | *Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều* | *Điểm %* | | | | | | | | | | " | " |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng | Nghìn đồng | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | Cục Thống kê |
| *2.1* | *So với cả nước* | Lần | | | | | | | | | | " | " |
| *2.2* | *So với vùng...* | " | | | | | | | | | | " | " |
| 3 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 4 | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 5 | Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | % | | | | | | | | | | Giữa kỳ, 5 năm | " |
| 6 | Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | Sở NNPTNT |
| 6.1 | Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 6.2 | Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 7 | Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới | Huyện | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| | *Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới* | % | | | | | | | | | | " | " |
| 8 | Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao | Huyện | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| | *Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao* | % | | | | | | | | | | " | " |
| 9 | Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | Sở VHTT |
| 10 | Tỷ lệ thôn/ấp/tổ dân phố đạt danh hiệu thôn/ấp/tổ dân phố văn hóa | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 11 | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| C | **MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | Sở NNPTNT |
| 2 | Diện tích rừng bị thiệt hại | Ha | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| | *Trong đó: Diện tích rừng bị cháy* | Ha | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 3 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý | " | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | Sở TNMT |
| 4 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý | " | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Thực hiện từng năm | | | | | Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 | Đánh giá hoàn thành kế hoạch 2021-2025 | Kỳ báo cáo | Đơn vị báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | D | E |
| 5 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | " | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 6 | Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | " | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 7 | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý | % | | | | | | | | | | Giữa kỳ, 5 năm | " |
| 8 | Tỷ lệ đô thị hóa | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | **Sở Xây dựng** |
| D | **CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) | Điểm | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | **Sở KHĐT** |
| | *Xếp hạng* | | | | | | | | | | | " | " |
| 2 | Chỉ số sẵn sàng ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (ICT index) | Điểm | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | **Sở TTTT** |
| 3 | Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) | Điểm | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | **Sở Nội vụ** |
| | *Xếp hạng* | | | | | | | | | | | " | " |
| 4 | Chỉ số cải cách hành chính (Par index) | % | | | | | | | | | | Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm | " |
| 5 | Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS) | % | | | | | | | | | | " | " |

***Lưu ý: (*) Chỉ tiêu bổ sung***